

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 3/ NĂM 2021

(Từ ngày 01 tháng 03 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021)

(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/7	9 = 6/4
I	SẢN PHẨM CHÍNH							
1	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	461,55	0	0	0		
1.2	Diện tích phục hoang	"	461,55	0	0	0		
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		461,55	376	376	0		
2	Sản lượng cao su	Tấn	13.800	0,0	1.838,2	863,0	213,0	13,3
2.1	Sản lượng khai thác	"	10.555	0,0	1.369,7	741,6	184,7	13,0
2.2	Sản lượng thu mua	"	2.500	0,0	468,5	121,4	385,9	18,7
	Nhuận quyền khai thác	"	745					
2.3	Sản lượng chế biến	"	13.055	308,8	2.664,6	1.629,8	163,5	20,4
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"		76,0	427,0	395,6		
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	13.055	232,8	2.237,6	1.234,2	181,3	17,1
a	SVR CV 50, 60	"	100	0,0	364,8	11,1		364,8
b	SVR 3L, 5	"	4.600	0,0	205,4	379,0	54,2	4,5
c	SVR 10, 20	"	2.500	157,3	653,2	387,5	168,6	26,1
d	RSS3	"	1.450	0,0	213,6	40,1	532,7	14,7
e	RSS5	"	50	0,0	10,8	4,1	263,4	21,6
f	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	4.355	0,0	713,9	299,4	238,4	16,4
g	Ngoại hạng	"		75,5	75,9	113,1	67,1	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	"	13.000	654,0	1.672,5	1.318,7	126,8	12,9
2.4.1	Xuất khẩu	"	5.000	241,4	681,8	448,8	151,9	13,6
a	Trực tiếp	"	5.000	241,4	681,8	448,8	151,9	13,6
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	0	0,0	0,0	0,0		
2.4.2	Nội tiêu	"	8.000	412,5	990,7	870,0	113,9	12,4

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	"	1.142		1.418,4	1.118,5	126,8	124,2
II KẾT QUẢ KINH DOANH								
1	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	33,27	47,06	46,47	37,3	124,7	139,7
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	34,00	48,12	45,05	36,7	122,9	132,5
-	Nguyên tệ quy ra USD		1.478	2.096	2.016	1.583	127,3	136,4
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	32,60	46,4	47,5	37,6	126,3	145,6
2	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	7.391.000	506.120	1.337.850	710.474	188,3	18,1
	Trong đó: Thực thu bằng nhân dân tệ	CNY						
3	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	820.611	49.456	105.738	68.447	154,5	12,9
3.1	Mủ cao su	"	430.800	31.203	79.561	49.982	159,2	18,5
3.1.1	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	349.300	22.115	43.431	41.656	104,3	12,4
3.1.2	Cao su thu mua	Tr đồng	81.500	9.088	36.130	8.326	433,9	44,3
3.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	252.412	18.253	26.177	18.466		10,4
3.3	Doanh thu gỗ cao su	"	137.399			0		
4	Lợi nhuận gộp về sản xuất kinh doanh	Tr đồng	186.873	19.910	29.274	18.717	156,4	15,7
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	18.841	4.026	7.026	2.637	266,4	37,3
5	Nộp ngân sách	Tr đồng	77.057	4	8.557	17.371	49,3	11,1
5.1	Thuế GTGT	"	16.000	0	1.560	2.305	67,7	9,8
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	37.051	0	4.489	8.000	56,1	12,1
5.3	Thuế nhập khẩu	"	0	0		0		
5.4	Tiền thuế đất	"	21.000	0	717	5.886		3,4
5.5	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.000	0	1.780	1.157		59,3
5.6	Thuế tài nguyên	"		4	8	20	40,0	
5.7	Thuế khác	"	6	0	3	3	100	50,0

Bình Phước, ngày 08 tháng 4 năm 2021

PHÒNG KẾ HOẠCH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Ban KHĐT-Tập đoàn
- BGĐ công ty
- Các phòng ban công ty
- Lưu: VT, KH

Nguyễn Tiến Đại

Hồ Cường

